

VACO



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 202

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm;

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên	
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Duy Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tiến Thọ

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Số: 101/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 1 - Thông tin khái quát, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 13/01/2020, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (công ty mẹ) đạt quyền kiểm soát 51% đối với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (công ty con). Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là năm tài chính đầu tiên mà Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty năm 2019 chỉ mang tính chất tham khảo, không so sánh được. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

A blue ink signature of Nguyễn Ngọc Thạch, written in a cursive style.

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		368.118.341.573	127.582.055.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.786.585.644	42.911.555.063
1. Tiền	111		25.786.585.644	42.911.555.063
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.141.569.006	44.708.604.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.029.339.653	25.385.176.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	56.779.823.256	18.791.796.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	803.534.846	531.632.036
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.471.128.749)	-
III. Hàng tồn kho	140	9	199.772.517.804	28.763.285.504
1. Hàng tồn kho	141		201.016.562.897	30.007.330.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.417.669.119	11.198.610.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.949.502.535	1.623.162.671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.347.022.989	9.575.447.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.121.143.595	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.630.430.151	263.204.845.860
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.220.000	11.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	209.220.000	11.000.000
II. Tài sản cố định	220		357.070.748.002	152.286.280.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	348.018.619.588	148.555.521.704
- Nguyên giá	222		530.971.234.048	180.461.872.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.952.614.460)	(31.906.351.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.489.972.861	-
- Nguyên giá	225		3.604.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.114.027.139)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.562.155.553	3.730.758.316
- Nguyên giá	228		8.352.207.520	4.065.425.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.790.051.967)	(334.666.684)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		373.504.560	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		373.504.560	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	74.041.450.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	-	74.041.450.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		156.976.957.589	36.866.115.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	156.976.957.589	36.866.115.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		882.748.771.724	390.786.901.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		520.877.481.112	242.753.488.811
I. Nợ ngắn hạn	310		405.910.260.436	168.794.909.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	75.815.158.510	15.467.420.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.484.084.277	4.342.484.495
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.734.159.955	3.216.310.642
4. Phải trả người lao động	314		29.632.330.769	7.143.577.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.834.113.443	33.431.982.144
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.638.126.315	26.468.185.182
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	263.772.287.167	78.724.949.080
II. Nợ dài hạn	330		114.967.220.676	73.958.579.200
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.484.534.610	100.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	75.255.840.238	73.858.579.200
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	37.226.845.828	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.871.290.612	148.033.412.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	361.871.290.612	148.033.412.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.115.410.000	102.825.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.115.410.000	102.825.180.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.676.790.575	45.208.232.744
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		585.729.744	851.134.379
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		64.091.060.831	44.357.098.365
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		143.079.090.037	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		882.748.771.724	390.786.901.555



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Đức Cường
Kê toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	887.133.969.687	224.509.280.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	824.570.832	532.941.633
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	25	886.309.398.855	223.976.339.006
4. Giá vốn hàng bán	11	26	709.462.770.977	149.696.017.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		176.846.627.878	74.280.321.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.014.314.453	1.503.065.780
7. Chi phí tài chính	22	29	20.105.976.573	4.654.733.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.053.147.383	3.664.835.936
8. Chi phí bán hàng	25	30	37.042.259.647	13.341.581.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	56.407.291.216	10.859.894.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		67.305.414.895	46.927.177.795
11. Thu nhập khác	31	31	11.930.066.371	1.113.539.760
12. Chi phí khác	32		1.083.292.635	330.965.257
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.846.773.736	782.574.503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.152.188.631	47.709.752.298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.722.304.292	3.352.653.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.525.789.764)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		72.955.674.103	44.357.098.365
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		64.091.060.831	
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		8.864.613.272	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.205	4.827



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.152.188.631	47.709.752.298
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	37.322.689.146	6.994.288.926
- Các khoản dự phòng	03	126.818.099	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	868.301.145	363.166.232
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.695.503.525)	(710.132.063)
- Chi phí lãi vay	06	17.053.147.383	3.664.835.936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	127.827.640.879	58.021.911.329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	524.220.135	(11.052.274.441)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.619.034.349)	(10.225.118.805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.666.431.966)	40.580.590.269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.435.609.465	(36.493.606.045)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.614.042.158)	(3.301.009.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.709.828.133)	(14.611.939.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.178.133.873	22.918.553.353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(15.973.033.336)	(89.179.253.771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	685.789.091	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.220.801.407)	(74.041.450.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	408.476.388	949.283.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.599.569.264)	(162.198.693.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	51.290.230.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	629.298.125.511	226.060.128.280
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(616.887.156.415)	(115.040.400.000)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(792.879.984)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.622.503.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.285.816.112	111.019.728.280
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(6.135.619.279)	(28.260.411.842)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.911.555.063	71.195.452.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.649.860	(23.485.647)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	36.786.585.644	42.911.555.063



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 2.150 người (tại ngày 01/01/2020 là 1.998 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 13/01/2020, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (công ty mẹ) đạt quyền kiểm soát 51% đối với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (công ty con). Do đó, năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là năm tài chính đầu tiên mà Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính này là số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty năm 2019 nên chỉ mang tính chất tham khảo, không so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát công ty con tại ngày 13/01/2020, tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá số liệu kế toán phát sinh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 13/01/2020 của Công ty con không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu hợp nhất, do đó, Tổng Giám đốc quyết định hợp nhất số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty con vào Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giao dịch hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 13/01/2020, Công ty mẹ đã hoàn tất việc mua 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê với tổng giá phí là 136.504.732.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê trở thành công ty con của Công ty.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con đã được Công ty xác định tại ngày 01/01/2020 theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08/4/2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê. Báo cáo tư vấn này đã được thực hiện bởi một công ty kiểm toán. Cụ thể giá trị hợp lý được xác định như sau:

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
	VND
Tài sản	
Tiền	2.242.480.593
Các khoản phải thu ngắn hạn	101.062.978.511
Hàng tồn kho	108.390.197.951
Tài sản ngắn hạn khác	12.652.161.955
Các khoản phải thu dài hạn	198.220.000
Tài sản cố định	237.425.946.111
Tài sản dở dang dài hạn	231.224.000
Tài sản dài hạn khác	126.908.478.286
	589.111.687.407
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	213.940.035.957
Nợ dài hạn	48.205.987.989
	262.146.023.946
Tổng tài sản thuần (a)	326.965.663.461
Cổ đông không kiểm soát (b)	145.936.576.012
Thuế hoãn lại phải trả từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản (c)	38.752.635.592
Thu nhập khác từ giao dịch mua về công ty con (Thuyết minh số 31) (d)	5.771.719.857
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (d)=(a)-(b)-(c)-(d)	136.504.732.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	2.242.480.593
Tiền chi để mua công ty con trong năm 2019	(74.041.450.000)
Tiền chi để mua công ty con trong năm 2020	(62.463.282.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua	(134.262.251.407)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Chi phí sửa chữa và các khoản khác: Chi phí sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm trước.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	883.327.396	89.780.344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.903.258.248	42.821.774.719
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	11.000.000.000	-
Cộng	36.786.585.644	42.911.555.063

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn bên liên quan	284.562.768	466.470.550
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	284.562.768	466.470.550
b) Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	54.744.776.885	24.918.706.078
Rosendahl Design Group	5.530.206.405	12.193.714.576
Stanley Black & Decker, Inc.	566.152.387	2.513.912.256
Sanyei Scandinavia A/S	-	3.935.123.647
Ashley Furniture Trading Company LLC	12.649.875.898	-
Các đối tượng khác	35.998.542.195	6.275.955.599
Cộng	55.029.339.653	25.385.176.628

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế GP	-	14.909.465.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kim Long	1.915.537.126	3.211.071.126
Công ty Cổ phần Le Lumber	18.122.071.472	-
Công ty TNHH Gỗ Lam	7.285.382.156	-
Công ty TNHH Timber Phoenix	6.566.250.000	-
Các đối tượng khác	22.890.582.502	671.260.180
Cộng	56.779.823.256	18.791.796.306

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	803.534.846	531.632.036
Ký cược, ký quỹ	178.500.000	-
Tạm ứng	337.508.591	492.615.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	27.969.036
Phải thu ngắn hạn khác	287.526.255	11.047.800
b) Dài hạn	209.220.000	11.000.000
Ký cược, ký quỹ	209.220.000	11.000.000

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	gian quá hạn
			VND			VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác hàng	1.405.805.478	5.233.717		-	-	
Orda Korea Co., Ltd	79.221.374	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty TNHH SX TM & Dịch vụ Huyền Trang Nguyễn	39.600.000	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty TNHH TM Dịch vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn	11.236.280	3.370.884	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	
Các đối tượng khác	39.949.439	1.862.833,00		-	-	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.795.697	30.238.709		-	-	
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn	33.179.964	9.953.989	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	67.615.733	20.284.720	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	
Cộng	1.506.601.175	35.472.426		-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	12.874.949.074	-	1.718.696.452	-
Nguyên liệu, vật liệu	84.803.502.298	232.830.488	12.846.298.406	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	4.176.905.570	31.921.844	601.057.744	31.921.844
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.854.275.350	-	7.251.159.218	-
Thành phẩm	39.413.222.503	979.292.761	6.750.989.921	979.292.761
Hàng gửi bán	5.893.708.102	-	839.128.856	-
Cộng	201.016.562.897	1.244.045.093	30.007.330.597	1.244.045.093

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 20).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.949.502.535	1.623.162.671
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.067.885.539	685.266.718
Chi phí bảo hiểm	1.274.571.384	359.413.039
Chi phí sửa chữa	150.805.593	-
Các khoản khác	456.240.019	578.482.914
b) Dài hạn	156.976.957.589	36.866.115.840
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.664.713.252	2.793.482.563
Chi phí sửa chữa	77.615.190	-
Chi phí tư vấn	51.206.822	-
Tiền thuê đất (i)	32.222.432.500	33.170.151.100
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (ii)	121.250.672.399	-
Các khoản khác	1.710.317.426	902.482.177

(i) Theo Quyết định số 01/QĐ – TSCD/NHC.2019 ngày 30/6/2019, Công ty đã quyết định ghi nhận và phân bổ tổng giá trị quyền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ khoản 1.8 điều 1 Phụ lục hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 426 tháng.

(ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08/4/2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê. Báo cáo tư vấn này đã được thực hiện bởi một công ty kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	128.333.582.046	48.640.499.521	3.128.468.610	257.547.720	101.775.000	180.461.872.897
- Mua trong năm	161.991.440	1.718.806.293	5.790.000	-	62.000.000	1.948.587.733
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.498.386.364	231.224.000	-	-	-	3.729.610.364
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	197.997.392.736	109.461.051.344	42.435.006.750	5.959.894.359	2.645.518.241	358.498.863.430
- Thanh lý, nhượng bán	(33.419.060)	(12.703.899.498)	(930.381.818)	-	-	(13.667.700.376)
Số dư cuối năm	329.957.933.526	147.347.681.660	44.638.883.542	6.217.442.079	2.809.293.241	530.971.234.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	16.141.149.773	14.856.594.376	700.781.161	204.645.415	3.180.468	31.906.351.193
- Khấu hao trong năm	12.492.955.053	17.483.073.454	4.538.147.494	786.915.571	414.535.506	35.715.627.078
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	64.217.420.533	41.301.225.283	19.772.797.741	1.765.889.977	699.725.951	127.757.059.485
- Thanh lý, nhượng bán	(33.419.060)	(11.908.430.386)	(484.573.850)	-	-	(12.426.423.296)
Số dư cuối năm	92.818.106.299	61.732.462.727	24.527.152.546	2.757.450.963	1.117.441.925	182.952.614.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	112.192.432.273	33.783.905.145	2.427.687.449	52.902.305	98.594.532	148.555.521.704
Tại ngày cuối năm	237.139.827.227	85.615.218.933	20.111.730.996	3.459.991.116	1.691.851.316	348.018.619.588

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 29.192.232.791 VND (tại ngày 01/01/2020: 10.857.457.281 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 20).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.604.000.000
Số cuối năm	3.604.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Khấu hao trong năm	963.860.472
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	150.166.667
Số cuối năm	1.114.027.139
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số cuối năm	2.489.972.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	3.465.425.000	-	600.000.000	4.065.425.000
- Mua trong năm	-	-	244.290.000	244.290.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	699.300.000	3.343.192.520	4.042.492.520
Số dư cuối năm	3.465.425.000	699.300.000	4.187.482.520	8.352.207.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	-	334.666.684	334.666.684
- Khấu hao trong năm	-	87.412.500	555.789.096	643.201.596
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	291.375.000	520.808.687	812.183.687
Số dư cuối năm	-	378.787.500	1.411.264.467	1.790.051.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	3.465.425.000	-	265.333.316	3.730.758.316
Tại ngày cuối năm	3.465.425.000	320.512.500	2.776.218.053	6.562.155.553

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 181.711.520 VND (tại ngày 01/01/2020: 181.711.520 VND).

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 20).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i)	-	74.041.450.000
(i) Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê với tỷ lệ 51% tại ngày 13/01/2020.		

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Nhân Hòa	-	2.321.662.461
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	3.420.348.921	2.267.336.896
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	917.244.816	1.681.542.915
Công ty TNHH MTV Vân Anh Phát	6.608.196.006	-
Các đối tượng khác	64.869.368.767	9.196.877.890
Cộng	75.815.158.510	15.467.420.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Monti Kids, Inc	2.863.718.110	-
Stanley Works (Eurpe) Ag	1.244.262.476	1.248.853.850
Nichigan Original Co., Ltd	840.841.768	989.071.982
Rock and Pebble, LLC	1.163.860.421	-
IDEA Co., Ltd	1.025.051.511	-
Các đối tượng khác	3.346.349.991	2.104.558.663
Cộng	10.484.084.277	4.342.484.495

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.301.175.126	(4.301.175.126)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.121.143.595	-	(2.121.143.595)	-
Cộng	2.121.143.595	4.301.175.126	(6.422.318.721)	-
b) Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.635.115.605	(1.635.115.605)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	639.280.810	(641.146.193)	1.865.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.646.690.007	10.081.981.154	(11.588.684.538)	3.153.393.391
Thuế thu nhập cá nhân	87.469.948	3.940.591.903	(3.914.173.823)	61.051.868
Thuế nhà thầu	-	391.345.434	(391.345.434)	-
Các loại thuế, phí khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Cộng	1.734.159.955	16.695.314.906	(18.177.465.593)	3.216.310.642

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	922.232.854	423.127.629
Trích trước giá trị/Nhà cửa vật kiến trúc, tiền thuê đất đã sử dụng (i)	8.749.612.294	32.633.024.112
Chi phí trích trước khác	162.268.295	375.830.403
Cộng	9.834.113.443	33.431.982.144

- (i) Bao gồm 6.728.802.080 VND là giá trị tiền thuê đất còn lại chưa thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 (xem Thuyết minh số 10) và 2.020.810.214 VND là giá trị còn lại chưa thanh toán của hệ thống phòng cháy chữa cháy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.638.126.315	26.468.185.182
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	-	26.050.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn - tiền mượn	-	14.050.000.000
Ông Lê Duy Anh - tiền mượn	-	12.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác	14.638.126.315	418.185.182
Kinh phí công đoàn	1.832.305.196	376.412.162
Bảo hiểm xã hội	13.511.400	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.722.099.247	-
Ký quỹ, ký cược	1.020.000.000	-
Các khoản phải trả khác	50.210.472	41.773.020
b) Dài hạn	2.484.534.610	100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.484.534.610	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	263.772.287.167	263.772.287.167	(607.454.296.399)	792.501.634.486	78.724.949.080	78.724.949.080
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (i)	167.328.823.876	167.328.823.876	(392.052.418.071)	559.381.241.947	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	64.359.739.307	64.359.739.307	(191.209.826.344)	183.361.328.571	72.208.237.080	72.208.237.080
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>						
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	(15.000.000.000)	25.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Bến Thành	-	-	(527.460.000)	527.460.000	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (iv)	792.879.984	792.879.984	(792.879.984)	1.585.759.968	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (v)	21.290.844.000	21.290.844.000	(7.871.712.000)	22.645.844.000	6.516.712.000	6.516.712.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	75.255.840.238	75.255.840.238	(21.018.619.984)	22.415.881.022	73.858.579.200	73.858.579.200
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (iii)	22.750.000.000	22.750.000.000	(20.000.000.000)	42.750.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Bến Thành	-	-	(225.740.000)	225.740.000	-	-
Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (iv)	1.293.105.038	1.293.105.038	(792.879.984)	2.085.985.022	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (v)	51.212.735.200	51.212.735.200	-	(22.645.844.000)	73.858.579.200	73.858.579.200
Tổng cộng	339.028.127.405	339.028.127.405	(628.472.916.383)	814.917.515.508	152.583.528.280	152.583.528.280

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2697839/HĐTD ngày 31/8/2020 với hạn mức vay nợ 200.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức cho đến ngày 31/8/2021 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay của Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/2697839/HĐBB ngày 29/7/2019, tổng giá trị tài sản thế chấp là 200.000.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ Lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
 - Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
 - Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
 - Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
 - Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.
- (iii) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11/09/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15/03/2016 với số tiền vay 84.000.000.000 VND để tài trợ "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu", thời hạn vay đến ngày 05/09/2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu" với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.
- (iv) Khoản thuê tài chính của Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190430402 ngày 08/05/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 2.057.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.810.160.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 24/07/2019 với lãi suất thuê 8,6%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31/12/2020 là 754.233.340 VND (tại 01/01/2020: 1.659.313.336 VND).
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số B190431802 ngày 04/7/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 1.547.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.361.360.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 23/07/2019 với lãi suất thuê 8,64%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31/12/2020 là 538.871.698 VND (tại 01/01/2020: 1.219.551.670 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	32.083.723.984	6.516.712.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	75.255.840.238	72.592.464.000
Từ năm thứ năm	-	1.266.115.200
Tổng cộng	107.339.564.222	80.375.291.200
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	32.083.723.984	6.516.712.000
Số phải trả sau 12 tháng	75.255.840.238	73.858.579.200

21. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	37.226.845.828	-
Cộng	37.226.845.828	-

(i) Xem thêm Thuyết minh số 3, Phần Giao dịch hợp nhất kinh doanh

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	68.632.000.000	35.044.314.379	-	103.676.314.379
Lãi năm trước	-	44.357.098.365	-	44.357.098.365
Tăng vốn từ lợi nhuận	34.193.180.000	(34.193.180.000)	-	-
Số cuối năm trước	102.825.180.000	45.208.232.744	-	148.033.412.744
Lãi năm nay	-	64.091.060.831	8.864.613.272	72.955.674.103
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ra công chúng (i)	51.290.230.000	-	-	51.290.230.000
Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	145.936.576.012	145.936.576.012
Chia cổ tức (ii)	-	(44.622.503.000)	(11.722.099.247)	(56.344.602.247)
Số cuối năm	154.115.410.000	64.676.790.575	143.079.090.037	361.871.290.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Công ty phát hành thêm 5.129.023 cổ phiếu, với tổng giá trị phát hành (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 51.290.230.000 VND, theo Nghị quyết số 02/NQĐHĐCĐBT/2019 ngày 12/9/2019 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2019 nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 102.825.180.000 VND lên 154.115.410.000 VND.

Đồng thời theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT-NH.2019 ngày 14/10/2019, số tiền thu được từ đợt phát hành thêm cổ phiếu sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty, bao gồm chi sửa chữa máy móc, nhà xưởng, mua nguyên vật liệu sản xuất, chi phí điện nước, mua công cụ, vật tư, dụng cụ và chi trả tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên.

- (ii) Công ty mẹ thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 với tỷ lệ 29% theo Nghị quyết Đại hội đồng số 02/NQĐHĐCĐTN/2020 ngày 05/6/2020. Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 06/7/2020

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm là 44.622.503.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 09 ngày 17/4/2020, vốn điều lệ của Công ty là 154.115.410.000 VND. Tại ngày 31/12/2020, Chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu VND	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu VND	Tỷ lệ
Ông Đoàn Hương Sơn	4.509.111	29,26%	2.973.074	28,91%
Ông Lê Duy Anh	2.650.117	17,20%	1.766.745	17,18%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.378.125	8,94%	918.750	8,94%
Bà Bùi Thị Hiền	1.537.312	9,98%	1.024.875,00	9,97%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	515.250	3,34%	515.250	5,01%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,16%	24.471	0,24%
Các cổ đông khác	4.797.155	31,13%	3.059.353	29,75%
Cộng	15.411.541	100%	10.282.518	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.411.541	10.282.518
+ Cổ phiếu phổ thông	15.411.541	10.282.518
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	24.471	24.471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.387.070	10.258.047
+ Cổ phiếu phổ thông	15.387.070	10.258.047

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	464.373,64	1.283.487,69
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	322,99	142,57
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	-
Đô la Úc (AUD)	550,00	-

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là Việt Nam, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

25. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.133.969.687	224.509.280.639
Doanh thu bán hàng hóa	11.258.550.637	-
Doanh thu bán thành phẩm	875.647.607.489	224.509.280.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	227.811.561	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	824.570.832	532.941.633
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	46.677.093	398.611.370
- Hàng bán bị trả lại	775.578.739	134.330.263
- Giảm giá hàng bán	2.315.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	886.309.398.855	223.976.339.006

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.818.440.392	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	699.644.330.585	149.696.017.154
Cộng	709.462.770.977	149.696.017.154

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.448.609.663	74.703.237.160
Chi phí nhân công	236.843.930.620	77.806.133.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.322.689.146	6.994.288.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.901.273.983	18.690.550.935
Chi phí khác	17.438.128.424	316.453.424
Cộng	812.954.631.836	178.510.664.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	337.193.054	778.731.790
Lãi tiền cho vay	71.283.334	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.567.286.781	543.862.406
Doanh thu tài chính khác	38.551.284	180.471.584
Cộng	4.014.314.453	1.503.065.780

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.053.147.383	3.664.835.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.052.829.190	864.387.264
Chi phí tài chính khác	-	125.510.691
Cộng	20.105.976.573	4.654.733.891

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.335.544.707	4.661.014.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.327.975.899	8.050.745.938
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.378.739.041	629.821.790
Cộng	37.042.259.647	13.341.581.796
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	30.267.326.648	6.738.720.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.273.079.788	384.590.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.905.400.226	3.288.123.097
Các khoản chi phí QLDN khác	8.961.484.554	448.459.719
Cộng	56.407.291.216	10.859.894.150

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	274.608.581	72.727.273
Thu tiền bán phế liệu	2.961.571.953	-
Thu nhập từ giao dịch mua rẻ công ty con (Thuyết minh số 03)	5.771.719.857	-
Các khoản khác.	2.922.165.980	1.040.812.487
Cộng	11.930.066.371	1.113.539.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	725.463.014	3.352.653.933
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	5.996.841.278	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.722.304.292	3.352.653.933

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	64.091.060.831	44.357.098.365
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	64.091.060.831	44.357.098.365
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.242.916	9.190.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.205	4.827

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	10.282.518	6.838.729
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phát hành thêm trong năm	4.960.398	2.351.367
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.242.916	9.190.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 (nay là Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2) theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HĐ-TLĐ ngày 15/7/2005 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh (lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 12/8/2011) nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ 20/6/2005 đến 20/6/2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm. Công ty con đã phân bổ vào chi phí trong năm 2.135.257.740 VND đối với khoản tiền thuê đất này.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.145.434.445	2.149.135.065
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.581.737.780	8.596.540.260
Sau năm năm	46.126.840.568	48.329.042.777
Tổng cộng	56.854.012.793	59.074.718.102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.145.434.445	2.149.135.065
Số phải trả sau 12 tháng	54.708.578.348	56.925.583.037

Công ty mẹ đã thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30/10/2018 đến ngày 16/12/2054, tiền thuê đã được thanh toán (xem thuyết minh số 10 và 18). Công ty mẹ đã phân bổ vào chi phí trong năm 947.718.600 VND đối với khoản tiền thuê đất này.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	339.028.127.405	152.583.528.280
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	36.786.585.644	42.911.555.063
Nợ thuần	302.241.541.761	109.671.973.217
Vốn chủ sở hữu	274.678.225.254	148.033.412.744
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	110,03%	74,09%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.786.585.644	42.911.555.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.233.457.159	25.407.224.428
Đầu tư tài chính	-	74.041.450.000
Các khoản ký quỹ	387.720.000	11.000.000
Tổng cộng	91.407.762.803	142.371.229.491
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	339.028.127.405	152.583.528.280
Phải trả người bán và phải trả khác	92.937.819.435	42.035.605.344
Chi phí phải trả	9.834.113.443	33.431.982.144
Tổng cộng	441.800.060.283	228.051.115.768

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.786.585.644	-	-	36.786.585.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.233.457.159	-	-	54.233.457.159
Các khoản ký quỹ	178.500.000	209.220.000	-	387.720.000
Tổng cộng	91.198.542.803	209.220.000	-	91.407.762.803
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	263.772.287.167	75.255.840.238	-	339.028.127.405
Phải trả người bán và phải trả khác	90.453.284.825	2.484.534.610	-	92.937.819.435
Chi phí phải trả	9.834.113.443	-	-	9.834.113.443
Tổng cộng	364.059.685.435	77.740.374.848	-	441.800.060.283
Chênh lệch thanh khoản thuần	(272.861.142.632)	(77.531.154.848)	-	(350.392.297.480)
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.911.555.063	-	-	42.911.555.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.407.224.428	-	-	25.407.224.428
Đầu tư tài chính	-	-	74.041.450.000	74.041.450.000
Các khoản ký quỹ	-	11.000.000	-	11.000.000
Tổng cộng	68.318.779.491	11.000.000	74.041.450.000	142.371.229.491
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	78.724.949.080	72.592.464.000	1.266.115.200	152.583.528.280
Phải trả người bán và phải trả khác	41.935.605.344	100.000.000	-	42.035.605.344
Chi phí phải trả	33.431.982.144	-	-	33.431.982.144
Tổng cộng	154.092.536.568	72.692.464.000	1.266.115.200	228.051.115.768
Chênh lệch thanh khoản thuần	(85.773.757.077)	(72.681.464.000)	72.775.334.800	(85.679.886.277)

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và số dư trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam	Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của công ty liên quan
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Trong năm, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các thuyết minh số 05, 14, 19 và 22; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam		
Mượn tiền	22.000.000.000	-
Hoàn trả tiền đã mượn	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	140.643.200	-
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Mượn tiền	1.000.000.000	-
Hoàn trả tiền đã mượn	1.000.000.000	-
Tạm ứng tiền	845.650.000	5.000.000
Hoàn ứng tiền	845.650.000	305.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn		
Mượn tiền	-	14.050.000.000
Hoàn trả tiền đã mượn	14.050.000.000	-
Ông Lê Duy Anh		
Mượn tiền	-	12.000.000.000
Hoàn trả tiền đã mượn	8.000.000.000	4.000.000.000

Thu nhập Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm nay là 2.042.435.052 VND (năm trước là 1.827.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 08/3/2021 Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Nghị quyết số 01/NQHĐQT.2021 thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2020 là 10% mệnh giá. Thời gian thực hiện dự kiến từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2021.

Ngày 08/4/2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Nghị Quyết số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 về việc thông qua kết quả báo cáo tư vấn về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê. Báo cáo tư vấn này đã được thực hiện bởi một công ty kiểm toán.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là năm tài chính đầu tiên mà Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty mẹ.



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

